

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI  
- VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 30

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch, miễn nhiệm ngày 22/04/2020
Ông Nguyễn Phú Cường	Phó Chủ tịch, bổ nhiệm ngày 22/04/2020
Ông Lê Văn Toàn	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Anh	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Ông Phạm Trọng Vinh	Thành viên
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Phú Cường	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 16/04/2020
Ông Phạm Quốc Anh	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 16/04/2020
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Chung Thủy	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 05/08/2020
Bà Trần Thị Hiền	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Phạm Quốc Anh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [ecovis.com/vietnam/audit](http://ecovis.com/vietnam/audit)).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Văn phòng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

## CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc ✓



Phạm Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021



**ECOVIS**<sup>®</sup>  
AFA VIETNAM

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
**ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD**  
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam  
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

Số: 31/2021/BCKT-EAV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”), được lập ngày 05/03/2021 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trong yếu tố tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại báo cáo kiểm toán số 30/BCKT/2020-RSMMT ngày 17/03/2020.



**Phạm Quang Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1334-2018-240-1

**Trần Thị Như Phương**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2293-2020-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam**  
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2021

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>181.379.989.063</b>	<b>161.519.383.635</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.438.138.712</b>	<b>29.369.976.099</b>
1. Tiền	111	4.1	7.422.357.890	885.939.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.015.780.822	28.484.036.995
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.2</b>	<b>117.620.111.439</b>	<b>68.467.891.661</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.257.388.143	11.957.748.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.362.723.296	56.510.143.518
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.661.659.015</b>	<b>47.753.499.306</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	22.449.786.478	38.072.886.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		571.125.750	372.110.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.009.582.913	8.926.411.513
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.158.248.512	909.175.323
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(13.624.258.739)	(13.624.258.739)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	13.097.174.101	13.097.174.101
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>9.365.426.926</b>	<b>15.925.895.255</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.729.617.015	16.175.379.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(364.190.089)	(249.484.559)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>294.652.971</b>	<b>2.121.314</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		294.652.971	2.121.314
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.140.861.147</b>	<b>7.432.606.721</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.731.136.706</b>	<b>941.643.392</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	1.381.136.706	591.643.392
Nguyên giá	222		20.979.900.338	21.459.852.792
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.598.763.632)	(20.868.209.400)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	350.000.000	350.000.000
Nguyên giá	228		589.026.800	589.026.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.026.800)	(239.026.800)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>72.727.273</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	-	72.727.273
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.409.724.441</b>	<b>6.418.236.056</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	10.285.714	18.797.329
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	6.399.438.727	6.399.438.727
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>189.520.850.210</b>	<b>168.951.990.356</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.957.147.698</b>	<b>44.691.369.534</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.957.147.698</b>	<b>44.691.369.534</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	1.913.889.537	3.239.716.395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.221.149.569	4.217.799.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	15.419.614.655	13.700.601.247
4. Phải trả người lao động	314		3.552.546.987	786.346.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	19.222.425.250	19.258.812.528
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	3.181.818	92.188.358
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	7.721.916.713	3.212.874.328
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		902.423.169	183.030.617
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>136.563.702.512</b>	<b>124.260.620.822</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>136.563.702.512</b>	<b>124.260.620.822</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.404.233.622	8.404.233.622
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.159.468.890	15.856.387.200
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		9.131.455.440	5.092.040.311
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.028.013.450	10.764.346.889
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>189.520.850.210</b>	<b>168.951.990.356</b>



Phạm Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	114.374.812.582	214.013.657.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.374.812.582	214.013.657.774
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	86.967.176.019	180.338.887.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.407.636.563	33.674.770.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	33.345.460.015	4.861.662.264
7. Chi phí tài chính	22	5.4	645.495.342	934.357.439
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>500.055.445</i>	<i>865.026.935</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	6.005.470.051	7.358.596.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	22.920.925.075	16.033.989.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.181.206.110	14.209.489.005
11. Thu nhập khác	31	5.7	554.078.621	1.503.272.365
12. Chi phí khác	32	5.8	6.013.843	740.735.623
13. Lợi nhuận khác	40		548.064.778	762.536.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.729.270.888	14.972.025.747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	4.701.257.438	2.405.013.558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	-	739.531.767
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.028.013.450	11.827.480.422

Phê duyệt

Phạm Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.729.270.888	14.972.025.747
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	122.478.868	193.086.302
Các khoản dự phòng	03	114.705.530	(2.967.736.354)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.221.383	49.310
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.301.483.241)	(4.836.235.899)
Chi phí lãi vay	06	500.055.445	865.026.935
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	26.177.248.873	8.226.216.041
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.309.427.619	(23.138.439.898)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.445.762.799	32.721.380.797
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55.974.251)	(6.828.735.958)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	8.511.615	(2.336.824)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	9.700.360.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(500.055.445)	(313.769.980)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.954.698.577)	(2.257.463.494)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(418.210.000)	(1.699.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.712.372.633	6.707.550.684
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(530.506.007)	(212.107.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	163.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(112.516.925.278)	(110.716.989.683)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	53.664.345.500	150.084.866.126
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.239.413.684	5.206.432.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.980.035.737)	44.362.201.876
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.599.993.130	33.956.094.868
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.599.993.130)	(51.456.094.868)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(10.651.952.900)	(15.021.834.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.651.952.900)	(32.521.834.000)
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50	(11.919.616.004)	18.547.918.560
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.369.976.099	10.822.008.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.221.383)	49.310
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70	17.438.138.712	29.369.976.099



Phạm Quốc Anh  
 Tổng Giám đốc

Người lập

Trần Thị Hiền  
 Kế toán trưởng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, được thành lập lại theo Quyết định số 251-TS/QĐ-TC ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Năm 2006, Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 743/QĐ-BTS ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thủy sản về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội thành Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và chính thức hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 05 năm 2020, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty được đặt tại số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất xuất khẩu và Thương mại.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa, hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tổ chức và kinh doanh các sự kiện hội thảo và hội nghị;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại sản phẩm, hóa chất cho ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản. Bán buôn hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng chuyên doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ sắt thép và kim loại khác; Bán lẻ hạt nhựa và sản phẩm từ hạt nhựa;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý lao động (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

*Đối với các khoản đầu tư chứng khoán*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

*Đối với các khoản đầu tư khác*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2020</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 năm

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng không thời hạn thì không trích khấu hao.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.9. Thuê tài sản**

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.10. Cho thuê tài sản**

***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.13. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.15. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**3.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

ngiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**3.20. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

***Thuế giá trị gia tăng***

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		592.350.000		473.947.000
Tiền gửi ngân hàng		6.830.007.890		411.992.104
+ VND		84.434.114		374.238.914
+ USD	292.840,19 #	6.745.573.776	1.633,63 #	37.753.190
<b>Cộng</b>		<b>7.422.357.890</b>		<b>885.939.104</b>

**4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020				Tại ngày 01/01/2020			
	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh:								
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	-	1.498.816	9.700.360.000	29.976.320.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	5.944.034.250	-	308.781	2.257.388.143	5.496.301.800	-
		<u>2.257.388.143</u>	<u>5.944.034.250</u>	-		<u>11.957.748.143</u>	<u>35.472.621.800</u>	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:								
- Tiền gửi có kỳ hạn		115.362.723.296	115.362.723.296			56.510.143.518	56.510.143.518	
<b>Cộng</b>		<u>115.362.723.296</u>	<u>115.362.723.296</u>			<u>56.510.143.518</u>	<u>56.510.143.518</u>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	9.543.330.541	7.354.620.971
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	-	13.110.509.652
Công ty TNHH SX-TM Thép Tuần Võ	-	9.501.555.728
Công ty Cổ phần TM Thanh Bình	8.207.630.000	5.514.826.000
Các đối tượng khác	4.698.825.937	2.591.374.007
<b>Cộng</b>	<b><u>22.449.786.478</u></b>	<b><u>38.072.886.358</u></b>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	-	-	40.206	-
Lãi dự thu	1.729.748.115	-	831.314.922	-
Tạm ứng	395.097.148	-	75.041.378	-
Các khoản phải thu khác	33.403.249	-	2.778.817	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.158.248.512</u></b>	<b>-</b>	<b><u>909.175.323</u></b>	<b>-</b>

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.624.258.739	-	13.624.258.739	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.624.258.739</u></b>	<b>-</b>	<b><u>13.624.258.739</u></b>	<b>-</b>

28

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thanh Trì	394.353.888	-	Trên 3 năm	394.353.888	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh An	132.730.750	-	Trên 3 năm	132.730.750	-	Trên 3 năm
Giá trị HTK thiếu chờ xử lý	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>13.624.258.739</b>	<b>-</b>		<b>13.624.258.739</b>	<b>-</b>	

**4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho (*)	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101
<b>Cộng</b>	<b>13.097.174.101</b>	<b>13.097.174.101</b>	<b>13.097.174.101</b>	<b>13.097.174.101</b>

(\*) Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tính đến hết năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất tài sản cho toàn bộ giá trị lô thép này.

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	4.601.201.553	-
Hàng hóa	9.729.617.015	364.190.089	11.574.178.261	249.484.559
<b>Cộng</b>	<b>9.729.617.015</b>	<b>364.190.089</b>	<b>16.175.379.814</b>	<b>249.484.559</b>

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển đã trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2020 là 3.838.233.423 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2020 là 0 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VÂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	17.217.961.682	813.829.783	3.296.898.327	131.163.000	21.459.852.792
Mua trong năm	-	-	876.535.818	35.436.364	911.972.182
Giảm do thanh lý	-	-	(646.668.075)	-	(646.668.075)
Giảm khác	-	-	(745.256.561)	-	(745.256.561)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>17.217.961.682</b>	<b>813.829.783</b>	<b>2.781.509.509</b>	<b>166.599.364</b>	<b>20.979.900.338</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	16.626.318.290	813.829.783	3.296.898.327	131.163.000	20.868.209.400
Khấu hao trong năm	103.004.743	-	14.203.127	5.270.998	122.478.868
Giảm do thanh lý	-	-	(646.668.075)	-	(646.668.075)
Giảm khác	-	-	(745.256.561)	-	(745.256.561)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>16.729.323.033</b>	<b>813.829.783</b>	<b>1.919.176.818</b>	<b>136.433.998</b>	<b>19.598.763.632</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	591.643.392	-	-	-	591.643.392
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>488.638.649</b>	<b>-</b>	<b>862.332.691</b>	<b>30.165.366</b>	<b>1.381.136.706</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 18.641.169.757 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyên sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	350.000.000	239.026.800	589.026.800
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>350.000.000</b>	<b>239.026.800</b>	<b>589.026.800</b>
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2020	-	239.026.800	239.026.800
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>-</b>	<b>239.026.800</b>	<b>239.026.800</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	350.000.000	-	350.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>350.000.000</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 239.026.800 VND.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Mua sắm và lắp đặt tủ đông	-	72.727.273
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>72.727.273</b>

**4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí trả trước khác	10.285.714	18.797.329
<b>Cộng</b>	<b>10.285.714</b>	<b>18.797.329</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Thuê suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.399.438.727	6.399.438.727
<b>Cộng</b>	<b><u>6.399.438.727</u></b>	<b><u>6.399.438.727</u></b>

**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	860.000.000	860.000.000	698.644.000	698.644.000
Công ty cổ phần SEATECCO	447.787.040	447.787.040	-	-
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn	-	-	2.085.950.000	2.085.950.000
Các đối tượng khác	606.102.497	606.102.497	455.122.395	455.122.395
<b>Cộng</b>	<b><u>1.913.889.537</u></b>	<b><u>1.913.889.537</u></b>	<b><u>3.239.716.395</u></b>	<b><u>3.239.716.395</u></b>
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 6	14.346.550	14.346.550	2.085.950.000	2.085.950.000

**4.14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	5.558.158	914.625.361	967.437.434	58.370.231
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.334.135.754	3.334.135.754	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	111.614.831	111.614.831	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.001.655.433	4.701.257.438	2.954.698.577	1.255.096.572
Thuế thu nhập cá nhân	201.990.875	445.606.930	420.340.310	176.724.255
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.210.410.189	14.442.835.380	14.442.835.380	12.210.410.189
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.419.614.655</u></b>	<b><u>23.954.075.694</u></b>	<b><u>22.235.062.286</u></b>	<b><u>13.700.601.247</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Trích tiền thuê đất	19.024.585.344	19.024.585.344
Các khoản chi phí trích trước khác	197.839.906	234.227.184
<b>Cộng</b>	<b><u>19.222.425.250</u></b>	<b><u>19.258.812.528</u></b>

**4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Doanh thu nhận trước	3.181.818	92.188.358
<b>Cộng</b>	<b><u>3.181.818</u></b>	<b><u>92.188.358</u></b>

**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 31/12/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Phải trả cô tức	5.661.458.800	313.411.700
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.892.781.446	2.731.786.161
<b>Cộng</b>	<b><u>7.721.916.713</u></b>	<b><u>3.212.874.328</u></b>
Trong đó Phải trả khác là bên liên quan - Xem thêm mục 6	4.747.200.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	8.404.233.622	17.093.040.311	125.497.273.933
Lãi Văn phòng Công ty trong năm trước	-	-	11.827.480.422	11.827.480.422
Lãi kết chuyển từ các đơn vị trực thuộc	-	-	3.936.866.467	3.936.866.467
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích thưởng HĐQT và BKS	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Trích phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-	(201.000.000)	(201.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>8.404.233.622</b>	<b>15.856.387.200</b>	<b>124.260.620.822</b>
Lãi Văn phòng Công ty trong năm nay	-	-	27.028.013.450	27.028.013.450
Lãi kết chuyển từ các đơn vị trực thuộc	-	-	2.575.068.240	2.575.068.240
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Chia cổ tức năm trước (*)	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Tạm chia cổ tức năm nay (**)	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>8.404.233.622</b>	<b>28.159.468.890</b>	<b>136.563.702.512</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 181/NQ-TSHN-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020.

(\*\*) Công ty tạm chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 361/NQ-TSHN-HĐQT ngày 25/11/2020 với tỷ lệ 8%/cổ phần.

**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	59.340.000.000	59.340.000.000
Các cổ đông khác	40.660.000.000	40.660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**4.18.5. Cổ tức**

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 181/NQ-TSHN-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 13%/vốn điều lệ (tương đương: 13.000.000.000 VND).

Nghị quyết HĐQT số 361/NQ-TSHN-HĐQT ngày 25/11/2020 đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 8%/vốn điều lệ (tương đương: 8.000.000.000 VND).

**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:			
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	USD	292.840,19	1.633,63

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.374.812.582	214.013.657.774
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	78.407.620.319	180.817.204.782
- Doanh thu dịch vụ khác	35.967.192.263	33.196.452.992
<b>Cộng</b>	<b>114.374.812.582</b>	<b>214.013.657.774</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	73.145.526.222	172.370.479.235
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.706.944.267	10.936.144.810
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	114.705.530	249.484.559
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.217.220.913)
<b>Cộng</b>	<b><u>86.967.176.019</u></b>	<b><u>180.338.887.691</u></b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.137.846.877	4.836.235.899
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	29.216.933	25.377.055
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	49.310
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	27.178.396.205	-
<b>Cộng</b>	<b><u>33.345.460.015</u></b>	<b><u>4.861.662.264</u></b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	500.055.445	865.026.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	77.900.569	69.330.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	12.221.383	-
Chi phí tài chính khác	55.317.945	-
<b>Cộng</b>	<b><u>645.495.342</u></b>	<b><u>934.357.439</u></b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.135.043.630	3.233.537.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.169.410.208	2.938.720.500
Chi phí bằng tiền khác	701.016.213	1.186.338.434
<b>Cộng</b>	<b><u>6.005.470.051</u></b>	<b><u>7.358.596.854</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.446.779.377	4.079.571.632
Thuế, phí và lệ phí	10.819.338.899	10.153.546.884
Các chi phí QLDN khác	4.654.806.799	4.093.975.354
Hoàn nhập chi phí lương năm trước	-	(2.293.104.821)
<b>Cộng</b>	<b><u>22.920.925.075</u></b>	<b><u>16.033.989.049</u></b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	163.636.364	-
Tiền lãi chậm trả	249.815.022	-
Tiền chậm nộp thuế TNDN đã trích các năm trước	-	1.498.541.007
Các khoản khác	140.627.235	4.731.358
<b>Cộng</b>	<b><u>554.078.621</u></b>	<b><u>1.503.272.365</u></b>

**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính	6.000.000	740.690.605
Chi phí khác	13.843	45.018
<b>Cộng</b>	<b><u>6.013.843</u></b>	<b><u>740.735.623</u></b>

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.830.559.637	9.931.695.000
Chi phí nhân công	10.581.823.007	5.020.004.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.478.868	193.086.302
Chi phí dịch vụ mua-ngoài	16.999.856.554	9.249.622.688
Chi phí khác bằng tiền	2.791.924.506	8.025.947.986
<b>Cộng</b>	<b><u>45.326.642.572</u></b>	<b><u>32.420.356.707</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay	33.172.637.198	16.532.665.086
- Lợi nhuận từ Văn phòng Công ty	31.729.270.888	14.972.025.747
- Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc	1.443.366.310	1.560.639.339
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	407.773.071	(6.117.098.212)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	407.773.071	740.690.605
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	6.000.000	740.690.605
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.223.071	-
- Thủ lao HDQT không chuyên trách	389.550.000	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	6.857.788.817
- Điều chỉnh thu nhập từ khoản chậm nộp thuế TNDN đã trích các năm trước	-	1.498.541.007
- Điều chỉnh tiền thuê đất đã trích vào chi phí các năm trước	-	3.697.658.833
- Điều chỉnh chi phí dự phòng đã vào Biên bản thanh tra thuế 2018	-	1.609.500.913
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	52.088.064
Tổng thu nhập tính thuế năm nay	33.580.410.269	10.415.566.874
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.701.257.438</b>	<b>2.405.013.558</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	6.716.082.054	2.083.113.375
- Điều chỉnh tăng thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	321.900.183
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay được giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH16 ngày 19/06/2020	(2.014.824.616)	-

**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	739.531.767

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần Seaprodex Lâm Đồng	Cùng Công ty mẹ
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2020 số dư với các bên liên quan kể trên như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2020 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u>
Phải trả người bán:		
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn	-	2.085.950.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.346.550	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.13</b>	<b><u>14.346.550</u></b>	<b><u>2.085.950.000</u></b>

	<u>Tại ngày 31/12/2020 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u>
Cổ tức phải trả:		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.747.200.000	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>	<b><u>4.747.200.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	9.494.400.000	8.901.000.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	15.256.199.000	21.898.824.300
Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng	9.000.000	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	333.394.550	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.645.783.200	1.755.231.200
<b>Cộng</b>	<b><u>1.645.783.200</u></b>	<b><u>1.755.231.200</u></b>

**7. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	132.000.000	132.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>132.000.000</u></b>	<b><u>132.000.000</u></b>

**8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**Phê duyệt**



**Phạm Quốc Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

**Người lập**



**Trần Thị Hiền**  
**Kế toán trưởng**